TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lậPự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2024/DS-PT
Ngày: 10-7-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản;
Yêu cầu thanh toán chi phí
người đại diện theo ủy quyền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa: Bà Trần Thị Dịu.

Các thẩm phán: Bà Ngô Thị Trang.

Ông Hàng Lâm Viên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2024/TLPT-DS ngày 19/3/2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Yêu cầu thanh toán chi phí người đại diện theo ủy quyền"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 15/01/2024 của Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2024/QĐ-PT ngày 06/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2024/QĐ-PT ngày 25/6/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Hồng H**, sinh năm: 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố C, phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Phan H1**, sinh năm 1980 theo Văn bản ủy quyền ngày 29/3/2023 (có mặt).

Địa chỉ: Lô T Khu K, đường Đ, khu phố C, phường T, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Như P**, sinh năm: 1985 (có mặt);

Ông **Nguyễn Hữu Lê Duy P1**, sinh năm: 1979 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số A T, khu phố B, phường V, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà **Nguyễn Thị Như P** và ông **Nguyễn Hữu Lê Duy P1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/10/2022, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan H1 trình bày:

Bà Phạm Hồng H và vợ chồng bà Nguyễn Thị Như P và ông Nguyễn Hữu Lê Duy P1 (gọi tắt là vợ chồng P, P1) có mối quan hệ quen biết nhau ở ngoài xã hội. Vợ chồng P, P1 làm nghề buôn bán mặt hàng nha đam, do cần tiền để làm ăn nên có hỏi vay tiền bà H nhiều lần. Bà H bắt đầu cho vợ chồng P, P1 vay tiền từ năm 2019 cho đến năm 2021, cụ thể như sau:

Ngày 19/6/2019, bà H cho vợ chồng P, P1 vay số tiền là 01 tỷ đồng, hình thức vay chuyển khoản, lãi suất là 1.5%/tháng/01 tỷ, hai bên không lập hợp đồng vay riêng biệt mà chỉ thỏa thuận miệng. Đối với khoản vay 01 tỷ, vợ chồng P, P1 mới trả tiền gốc cho bà H là 60.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 6/2019 đến tháng 12/2019, việc trả gốc và lãi của số tiền 01 tỷ giữa hai bên không làm giấy tờ. Đối với khoản vay 01 tỷ, bà H và vợ chồng P, P1 không thỏa thuận thời gian trả gốc. Năm 2021, vợ chồng P, P1 trả tiếp bà H 110.000.000 đồng tiền gốc. Tổng số tiền gốc vợ chồng P, P1 đã trả cho bà H là 170.000.000 đồng. Như vậy, số tiền gốc vợ chồng P, P1 còn nợ lại bà H là 830.000.000 đồng.

Năm 2020, bà H cho vợ chồng P, P1 vay 5 lần tiền, cụ thể:

Lần thứ 1: Vay 200.000.000 đông, không làm giấy tờ vay, không lãi suất. Việc giao tiền không có ai làm chứng, giao tại nhà bà P, vay ngày tháng năm

nào không nhớ. Số tiền này vợ chồng P, P1 đã trả cho bà 20.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại là 180.000.000 đồng.

Lần thứ 2: Vay 810.000.000 đồng, không làm giấy tờ vay, không lãi suất. Việc giao tiền không có ai làm chứng, giao tại nhà bà P, vay ngày tháng năm nào không nhớ. Đã trả 100.000.000 đồng tiền gốc, như vậy số tiền gốc còn lại là 710.000.000 đồng.

Lần thứ 3: Vay 432.000.000 đồng không làm giấy tờ vay, không lãi suất. Việc giao tiền không có ai làm chứng, giao tại nhà bà P, vay ngày tháng năm nào không nhớ, số tiền này chưa trả gốc.

Lần thứ 4: Bà H và chị gái bà H là bà B chuyển khoản nhiều lần cho vợ chồng P, P1 vay tổng cộng 552.000.000 đồng và bà H có giao tiền trực tiếp cho vợ chồng P, P1 410.000.0000 đồng, tổng cộng là 962.000.0000 đồng. Chưa trả tiền gốc, không lãi suất.

Lần thứ 5: Bà H cho vợ chồng P, P1 vay 900.000.000 đồng không làm giấy tờ vay, không lãi suất. Việc giao tiền không có ai làm chứng, giao tại nhà bà P, vay ngày tháng năm nào không nhớ, số tiền này chưa trả gốc.

Năm 2021, cho vợ chồng P, P1 vay 200.000.000 đồng (vay 01 lần), không làm giấy tờ vay, không lãi suất. Việc giao tiền không có ai làm chứng, giao tại nhà bà P, vay ngày tháng năm nào không nhớ, số tiền này chưa trả gốc.

Năm 2022, bà H cho vợ chồng P, P1 vay 137.000.000 đồng (vay 01 lần), không làm giấy tờ vay, không lãi suất. Việc giao tiền không có ai làm chứng, giao tại nhà bà P, vay ngày tháng năm nào không nhớ, số tiền này chưa trả gốc.

Như vậy, tổng từ năm 2019 đến năm 2022, vợ chồng P, P1 đã vay của bà là 4.641.000.000 đồng.

Từ năm 2019 cho đến năm 2022, vợ chồng P, P1 đã trả cho bà H 04 lần tổng là 458.0000.000 đồng, số tiền vợ chồng P, P1 còn nợ bà H là 4.183.000.000 đồng và vợ chồng P, P1 có viết 01 Giấy xác nhận nợ vào ngày 03/6/2022 đối với số nợ 4.183.000.000 đồng này.

Chứng cứ để chứng minh vợ chồng P, P1 có vay tiền của bà H là 01 giấy xác nhận nợ do chính tay bà P viết khi có mặt bà H, ông P1 (chồng bà P), 01 cuốn sổ bìa màu vàng, trong đó bà P là người trực tiếp viết số tiền mỗi lần bà H cho bà P vay tổng cộng 4 trang đã được Tòa án đánh số bút lục (viết tắt là BL)

từ 51-54 (sau khi bà nộp sổ này) và bà giải thích các chữ và con số tại các BL này như sau:

BL 51:

Mặt trước của BL 51 là trang ghi về giải quyết về số nợ vay 01 tỷ của năm 2019, cụ thể:

+ Dòng *"chị H: 60tr, 20tr, 20tr, 10tr"* là số tiền bà P trả cho bà H.

+ Dòng *"940tr, 110tr, 830tr''* (940tr là số tiền nợ vay còn lại của năm 2019 sau khi đã trả 60.000.000 đồng; 110tr là số tiền đã trả 110.000.000 đồng, tức là tổng số tiền của dòng chữ *chị H: 60tr, 20tr, 20tr, 10tr*).

Mặt sau của BL 51, giải thích như sau:

+ Dòng chữ ghi *"Cô: 70tr, 10, 20, 100tr"*, đây là chữ viết của bà P ghi trả tiền cho bà H trong lần cho vay tiền thứ 2 của năm 2020.

+ Đối với dòng số *"810tr, 100tr, 710tr"*, dòng chữ này là do bà H viết, diễn giải: Sau khi bà P trả cho H 100tr thì bà H tự trừ.

BL 52: Bà P chơi huê của ông L còn nợ tiền, sau đó bà H đứng ra trả tiền huê nợ của bà P với ông L, trong đó bà H xin ông L giảm 30.000.000 đồng, như vậy H đã đóng cho ông L 200.000.000 đồng và đây là số tiền bà H cho P vay lần 01 năm 2020. Sau đó, bà P đã trả cho bà H 20.000.000 đồng và G chữ *"L1* (Bà H ghi): *10tr, 10tr, 20tr* (P ghi)", nghĩa là bà P còn nợ bà H 180.000.000 đồng.

BL 53: Các chữ và con số là do bà H, diễn giải: đây là toàn bộ số tiền bà H cộng khi cho P vay và trừ đi số tiền bà P đã trả.

Mặt sau của BL 53, được diễn giải: Toàn bộ chữ và con số là của bà P, xin diễn giải chữ *"Má"*: trước đây bà H có cho mẹ bà P vay 432.000.000 đồng, sau đó má bà P trả cho bà H 432.000.000 đồng và bà cho bà P vay lại, số tiền 432.000.000 đồng này chính là lần vay thứ 3 năm 2020.

BL 54: Toàn bộ chữ viết là của bà P cộng lại trong thời gian bà H và bà B chuyển khoản và các khoản vay lần 4, 5 và 01 lần 2021.

BL 31, 40 đây là những USB bà ghi âm, ghi hình tại quán C (272 đường B, phường P, thành phố P) khi bà hẹn vợ chồng P, P1 đến để tổng kết số nợ giữa hai bên.

BL 42 mang tiêu đề *"Giấy xác nhận nợ"*, bà khẳng định: Toàn bộ chữ bà P viết, xin giải thích: Sở dĩ bà P, ông P1 không ký vào giấy xác nhận nợ là do bà

và vợ chồng P, P1 chưa thỏa thuận được phương thức trả nợ và ngày trả nợ. Nên cả 2 bên chưa ký vào giấy.

Nay, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Như P, ông Nguyễn Hữu Lê Duy P1 trả lại cho bà số tiền gốc còn nợ là 4.181.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 03/6/2022 (ngày vợ chồng P, P1 làm giấy xác nhận nợ) cho đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 12%/năm, với số tiền là 752.580.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng bà P ông P1 phải trả cho bà số tiền là 4.933.580.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H trình bày bổ sung như sau:

Đối với số tiền do bà B chuyển khoản cho ông P1 năm 2020 (chuyển khoản 02 lần) là số tiền của bà cho vợ chồng P, P1 vay và nhờ tài khoản của chị gái bà là bà B chuyển khoản hộ tới tài khoản của ông P1.

Đối với số nợ ông L, bà và bà P, ông L cùng thỏa thuận rằng số tiền huê bà P còn nợ ông L thì bà sẽ trả thay cho bà P và số tiền bà trả ông L chính là khoản tiền bà cho bà P vay.

Đối với chữ *"tr"* đằng sau các con số trong sổ bìa màu vàng từ BL 51 đến BL 54 là chữ viết tắt của chữ triệu.

Tại đơn phản tố ngày 18/9/2023, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Hồng P2 trình bày:

Bà P và ông P1 là vợ chồng.

Vợ chồng bà P, ông P1 có vay tiền của bà Phạm Hồng H nhưng đã trả hết cho bà H. Từ năm 2020 đến nay, vợ chồng bà P ông P1 không vay tiền của bà H nữa.

Bà khẳng định *Giấy xác nhận nợ ngày 03/6/2022* là giấy nháp của vợ chồng ông P1, bà P viết tại quán cà phê (đầu nhà hàng T) trên đường 21/8, không phải viết tại nhà bà H. Vợ chồng bà P ông P1 không đưa tờ giấy nháp cho bất kỳ ai; bằng cách nào đó mà bà H có được mang đến Tòa án kiện là Giấy vay nợ thì vợ chồng bà P ông P1 không biết. Bà H giải thích nhưng vẫn không đưa ra được chứng minh việc vợ chồng bà P ông P1 đã đưa tờ giấy xác nhận nợ cho bà H. Còn việc trong clip có đoạn bà P lấy cuốn sổ ra thì đây là cuốn sổ tay lấy để coi ngày và sổ làm ăn của bà P, không liên quan đến việc nợ nần. Điều này chứng tỏ bà H có âm mưu rất rõ ràng vì đây là tờ giấy nháp nên trong nội dung

của tờ giấy vợ chồng bà P ông P1 muốn viết chỗ nào thì viết, muốn tẩy xóa chỗ nào thì tẩy xóa; bỏ dòng, viết không mạch lạc, mục đích soạn sẵn để thống nhất với ông P1, sau đó mới viết thành văn bản chính thức. Nếu bà H nói vợ chồng bà P ông P1 nợ số tiền 4.212.000.000 đồng theo 07 mục đã được đánh số thứ tự trong tờ giấy viết nháp thì yêu cầu bà H phải đưa ra hợp đồng vay mượn tương ứng hoặc hình ảnh hay ghi âm rõ ràng đã chuyển cho vợ chồng bà P ông P1 đúng số tiền theo thứ tự từ mục 1 đến mục 7. Riêng mục số 6 trong tờ nháp của bà P viết số 200.000 (hai triệu đồng chẵn), vợ chồng bà P ông P1 bây giờ nhìn lại cũng không nhớ viết gì.

Về clip ghi âm, ghi hình, trong cả hai đều thể hiện đó là tờ giấy viết nháp của vợ chồng bà P ông P1, clip không thể hiện vợ chồng bà P ông P1 nhận bất kỳ số tiền nào, nhất là câu bà H nói ở phút thứ 4’32’’: *“Ngày mai nhận tiền rồi điền vô cũng được”*. Tại thời điểm 18’40”: *“Cái này do em và má em đâu có chồng”*, sau đó, bà H to tiếng *“số nhỏ mà”* tại thời điểm 18’54”, minh chứng sơ là tờ nháp của vợ chồng bà P ông P1. Trong clip và ghi âm không có gì chứng minh vợ chồng bà P ông P1 đưa tờ nháp cho bà H. Điều này chứng tỏ bà H có âm mưu từ trước để dàn dựng lấy tài sản và nghề nha đam của bà P; nếu bà H cho rằng bà P có vay tiền và còn nợ bà H số tiền 4.181.000.000 đồng thì bà H phải cung cấp hợp đồng vay tiền và các chứng cứ liên quan minh chứng cho việc vay số tiền trên. Vợ chồng bà P ông P1 khẳng định không đưa bản nháp này cho bất kỳ ai, bà H lấy chính bản nháp do bà P viết để khởi kiện vợ chồng bà P ông P1 là vay tiền của bà H, hành vi này hoàn toàn vu khống làm ảnh hưởng đến uy tín của vợ chồng bà P ông P1, trực tiếp gây thiệt hại kinh tế, trước hết là chi phí vợ chồng bà P ông P1 đã bỏ ra để trả phí cho người đại diện theo pháp luật là bà Trần Thị Hồng P2 với số tiền 517.200.000 đồng.

Bà xác nhận chữ viết trong cuốn sổ do bà H cung cấp không phải là chữ viết của bà P, bà P không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết trong cuốn sổ.

Nay, bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà P ông P1 trả số tiền 4.933.580.000 đồng (trong đó, nợ gốc: 4.181.000.000 đồng và nợ lãi: 752.580.000 đồng) thì vợ chồng bà P ông P1 không đồng ý.

Đối với yêu cầu buộc bà H phải trả lại chi phí mà vợ chồng bà P ông P1 bỏ ra hợp đồng với người đại diện theo pháp luật của bị đơn là bà Trần Thị Hồng P2 với số tiền 517.200.000 đồng thì vợ chồng bà P ông P1 xin rút lại yêu cầu này.

Đề nghị Tòa án xem xét hành vi vu khống của bà H theo Điều 156 Bộ luật hình sự về việc bà P không vay nhưng bà H nói vợ chồng bà P ông P1 vay tiền, tạo dựng chứng cứ giả.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Như P đồng ý với ý kiến trình bày của bà Trần Thị Hồng P2. Vợ chồng bà xin rút lại yêu cầu buộc bà Phạm Hồng H phải trả lại chi phí mà vợ chồng bà bỏ ra hợp đồng với người đại diện theo pháp luật với số tiền 517.200.000 đồng. Ngoài ra, bà không có ý kiến bổ sung gì.

Tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng bà P, ông P1 trình bày bổ sung:

Vợ chồng bà và bà H có mối quan hệ bạn bè ngoài xã hội.

Bà H bắt đầu cho vợ chồng bà vay tiền từ năm 2017 cho đến năm 2020 thì bà H và bà chấm dứt việc cho nhau vay tiền.

Năm 2017, cho vay 02 lần, mỗi lần là 100.000.000 đồng nhưng cụ thể ngày tháng thì bà không nhớ chính xác, vay có lãi suất là 9%/tháng, vay có làm giấy tờ giữa hai bên, lập 01 bản và bà H là người giữ giấy tờ vay. Khoản vay năm 2017 bà đã trả hết cả gốc và lãi.

Năm 2018, cho vay 2 lần:

Lần 1: 100.000.000 đồng, không nhớ ngày, tháng vay.

Lần 2: 150.000.000 đồng, không nhớ ngày, tháng vay.

Cả hai lần vay đều có lãi suất là 9%/tháng, vay có làm giấy tờ giữa hai bên, lập 01 bản và bà H là người giữ giấy tờ vay. Khoản vay này bà đều trả lãi hàng tháng cho bà H, việc trả lãi không làm giấy tờ giữa hai bên, phần tiền gốc 2 lần vay của năm 2018 là 250.000.000 đồng thì bà chưa trả cho bà H.

Năm 2019. cho vay 2 lần:

Lần 1: 50.000.000 đồng, không nhớ ngày, tháng vay.

Lần 2: 100.000.000 đồng, không nhớ ngày, tháng vay.

Cả hai lần vay đều có lãi suất là 9%/tháng, vay có làm giấy tờ, lập 01 bản và bà H là người giữ giấy tờ vay. Khoản vay này bà đều trả lãi hàng tháng cho bà H, việc trả lãi không làm giấy tờ giữa hai bên, phần tiền gốc của 2 lần vay năm 2019 là 150.000.000 đồng bà chưa trả cho bà H.

Lần 3: bà H cho bà vay 01 tỷ lãi suất là 9%/tháng, vay có làm giấy tờ giữa hai bên, lập 01 bản và bà H là người giữ giấy tờ vay. Khoản vay này bà đều trả

lãi hàng tháng cho bà H, việc trả lãi không làm giấy tờ giữa hai bên, số tiền 01 tỷ bà đã trả hết cho bà H vào thời gian nào bà không nhớ, việc trả 01 tỷ này không làm giấy tờ mà chỉ xé bỏ giấy vay giữa hai bên.

Năm 2020: Bà H cho bà vay 01 lần 100.000.000 đồng, không nhớ ngày tháng vay, lãi suất là 6%/tháng, lần vay này bà đã trả hết tiền vay cho bà H.

Tổng cộng từ năm 2017 cho đến năm 2020 bà còn nợ bà H 400.000.000 đồng tiền gốc.

Ngày 05/01/2020, giữa vợ chồng bà và H có ngồi lại với nhau và thống nhất cách giải quyết khoản nợ 400.000.000 đồng. Vợ chồng bà xác định còn nợ bà H là 400.000.000 đồng và thống nhất lãi suất là 9%/tháng/400.000.000 đồng bắt đầu từ năm từ tháng 01/2020 trong thời hạn 15 tháng vợ chồng bà phải trả cho bà H cả gốc và lãi là 940.000.000 đồng. Việc thỏa thuận này giữa bà và bà H có làm giấy tờ và chỉ có bà ký vào giấy tờ này và có ghi chữ *"trả dần"*.

Tòa án đã cho bà P, ông P1 tiếp cận BL 42 mang tiêu đề *Giấy xác nhận nợ*. Bà P khẳng định đây là chữ viết của bà, bà H không ép buộc bà viết tờ giấy này, tuy nhiên bà cho rằng bà H đã lừa dối bà để bà viết tờ giấy xác nhận nợ giữa hai bên, lý do bà viết giấy xác nhận nợ với bà H vì bà không có tiền trả nợ khoản nợ 940.000.000 đồng cho bà H nên bà H bàn với bà là bà viết cho bà H một tờ giấy giả xác nhận nợ với bà H để bà H mang giấy xác nhận nợ này đến nhà chị gái bà H và nói chị gái bà H cho bà chơi huê và cho bà hốt huê đầu tiên để lấy tiền trả số nợ 940.000.000 đồng cho bà H.

Tòa án đã cho bà P tiếp cận chứng cứ là 01 sổ bìa vàng do bà H giao nộp cho Tòa án. Sổ bìa vàng được đánh BL từ 51-54, bà P thừa nhận BL 54 và mặt sau của BL 53 là chữ viết của bà, còn lại chữ viết ở các BL khác không phải của bà.

Về nội dung tại BL 54, bà giải thích như sau:

Đây là số tiền mà bà H tính toán chơi huê có được và dự định cho bà vay, tuy nhiên, giữa bà và bà H mới viết như vậy, còn thực tế bà H chưa giao tiền cho bà.

Tiếp theo mặt sau của BL 53 có dòng chữ *"huê a L1 - tiền cô - chị H - má"*, số tiền này thực tế bà không nhận mà bà H nói bà viết giấy nợ này để bà H có lý do chơi huê và cho bà hốt huê đầu tiên để bà có tiền trả nợ.

Đối với số tiền lãi bà trả lãi cho bà H thì bà không yêu cầu giải quyết.

Vợ chồng bà xác định chỉ còn nợ bà H số tiền là 400.000.000 đồng. Sở dĩ tại Tòa án thành phố P, phía bà xác nhận không còn nợ bà H là vì người đại diện của bà không hiểu rõ việc vay nợ giữa bà và bà H, bản thân bà thiếu hiểu biết.

Đối với số tiền chuyển khoản của bà B (chị gái của bà H) đến tài khoản của ông P1, vợ chồng bà xác nhận vợ chồng bà không vay tiền của bà B.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 15/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố P đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3, khoản 14 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 357; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Hồng H.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Như P ông Nguyễn Hữu Lê Duy P1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Hồng H số tiền 4.684.894.120 đồng (*Bốn tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn một trăm hai mươi đồng*). Trong đó: nợ gốc là 4.181.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 29/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 503.894.120 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Hồng H đối với số tiền lãi chênh lệch là 248.685.880 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi đồng*).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Như P ông Nguyễn Hữu Lê Duy P1 về việc buộc bà Phạm Hồng H trả lại chi phí mà vợ chồng bà P ông P1 đã bỏ ra hợp đồng với người đại diện theo ủy quyền số tiền 517.200.000 đồng (*Năm trăm mười bảy triệu hai trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 26/01/2024 và ngày 01/02/2024, bà Nguyễn Thị Như P và ông Nguyễn Hữu Lê Duy P1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H với lý do vợ chồng bà không giao dịch dân sự với bà H để vay số tiền 4.684.894.120 đồng, giấy viết nháp xác nhận nợ ngày 03/6/2022 không có giá trị pháp lý và vợ chồng bà đã trả hết nợ cho bà H. Ông, bà không đồng ý trả cho bà H 4.684.894.120 đồng và không đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.684.894 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu quan điểm: kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P, ông P1. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút nội dung kháng cáo, tại phiên tòa bị đơn thay đổi lý do của việc đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, cụ thể: Bà P, ông P1 cho rằng bà P, ông P1 viết giấy xác nhận số nợ 4.212.000.000 đồng với bà H ngày 03/6/2022 là do bị bà H lừa dối. Xét thấy, việc thay đổi lý do kháng cáo không vượt quá nội dung kháng cáo ban đầu nên được xem xét giải quyết.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Yêu cầu thanh toán chi phí người đại diện theo pháp luật"* là có cơ sở và đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bà P, ông P1 về việc không đồng ý trả cho bà H số tiền là 4.684.894.120 đồng và không đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.684.894 đồng với lý do giấy xác nhận nợ bà viết ngày 03/6/2022 xác nhận số nợ với bà H là do bà bị bà H lừa dối, nhận thấy:

[3.1] Tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm, vợ chồng bà P, ông P1 được Tòa án cho tiếp cận chứng cứ do nguyên đơn bà H giao nộp là 01 tờ giấy mang tiêu đề là *"Giấy xác nhận nợ"* lập ngày 03/6/2022 (BL 42) nội dung cụ thể là bà

P, ông P1 xác nhận có nợ bà H 4.212.000.000 đồng và vợ chồng bà P, ông P1 xác nhận đây là chữ viết của P, tuy nhiên bà P, ông P1 cho rằng bị bà H lừa dối khi viết giấy xác nhận nợ này, nhận thấy: bà P, ông P1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh bị lừa dối khi viết giấy xác nhận nợ; tại phiên tòa, bà P, ông P1 khẳng định khi viết giấy xác nhận nợ này bà P, ông P1 hoàn toàn minh mẫn, không bị ép buộc. Trong quá trình giải quyết vụ kiện, lời khai về việc viết giấy xác nhận nợ của bà P, ông P1 cũng có nhiều mâu thuẫn (khai là nội dung viết nháp, viết để bà H chơi huê dùm, viết vì bị lừa dối).

[3.2] Số tiền trong giấy xác nhận nợ lập ngày 03/6/2022 của bà P, ông P1 phù hợp với số tiền ghi trong cuốn sổ bìa màu vàng (sổ theo dõi từng đợt cho bà P, ông P1 vay) do nguyên đơn xuất trình và được bị đơn thừa nhận chữ viết, các con số trong sổ này là của bị đơn.

[3.3] Như vậy, việc bà H cho bà P, ông P1 vay tiền là có thật và việc viết giấy xác nhận số nợ giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối như lời trình bày của bà P, ông P1.

[4] Đối với kháng cáo về phần án phí: Do yêu cầu của bà H được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà P, ông P1 phải chịu án phí là đúng theo quy định của pháp luật, vì vậy kháng cáo này của bà P, ông P1 không được chấp nhận.

[5] Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà P, ông P1 về việc bị bà H lừa dối khi viết giấy xác nhận nợ ngày 03/6/2022 và không phải chịu án phí. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tại phiên tòa.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà P, ông P1 không được chấp nhận nên bà P, ông P1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, tổng cộng 600.000 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào 600.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0000781 ngày 02/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Bà P, ông P1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Như P, ông Nguyễn Hữu Lê Duy P1.

Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 15/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ các điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Hồng H.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Như P ông Nguyễn Hữu Lê Duy P1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Hồng H số tiền 4.684.894.120 đồng (*Bốn tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn một trăm hai mươi đồng*).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Hồng H đối với số tiền lãi chênh lệch là 248.685.880 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi đồng*).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Như P ông Nguyễn Hữu Lê Duy P1 về việc buộc bà Phạm Hồng H trả lại chi phí mà vợ chồng bà P ông P1 đã bỏ ra hợp đồng với người đại diện theo ủy quyền số tiền 517.200.000 đồng (*Năm trăm mười bảy triệu hai trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Như P, ông Nguyễn Hữu Lê Duy P1 có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền 112.684.894 đồng (*Một trăm mười hai triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm chín mươi bốn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Hồng H phải chịu số tiền 12.434.294 đồng (*Mười hai triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm chín mươi bốn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 56.090.000 đồng (*Năm mươi triệu không trăm chín mươi nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004693 ngày 08/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Hoàn lại cho bà Phạm Hồng H số tiền 43.655.706 đồng (*Bốn mươi ba triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm lẻ sáu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng bà Nguyễn Thị Như P ông Nguyễn Hữu Lê Duy P1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố đã đình chỉ. Hoàn lại cho bà P ông P1 số tiền 12.344.000 đồng (*Mười hai triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000365 ngày 13/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

Bà Nguyễn Thị Như P, ông Nguyễn Hữu Lê Duy P1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0000781 ngày 02/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Bà Nguyễn Thị Như P, ông Nguyễn Hữu Lê Duy P1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 10/7/2024).

Nơi nhận:
- Đương sự (3);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND TP.P (1);
- Chi cục THADS TP.P (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Thị Dịu